



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 52 /KTA-TCKT
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý 4 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445; Fax: 028.37840446; Email: info@pvgasd.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD Quý 4 năm 2025 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- Người CBTT;
- Lưu: VT, TCKT.HMH.02.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Phạm Hồng Minh



Người ký: CÔNG TY
CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU
KHÍ VIỆT NAM
Thời gian ký:
20.01.2026 16:39:14
+07:00

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.203.207.292.329	3.378.374.535.481
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.118.212.744.802	1.384.904.766.353
1.	Tiền	111		55.212.744.802	194.904.766.353
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.063.000.000.000	1.190.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		847.992.074.268	717.765.249.404
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	847.992.074.268	717.765.249.404
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.165.915.829.221	1.204.263.842.352
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	571.703.065.095	634.887.089.793
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.199.671.861	2.249.098.972
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	603.131.215.582	593.921.201.697
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(40.118.123.317)	(26.793.548.110)
IV.	Hàng tồn kho	140		55.028.643.063	48.627.970.674
1.	Hàng tồn kho	141	10	55.028.643.063	48.627.970.674
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.058.000.975	22.812.706.698
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.365.745.770	3.821.478.785
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	12.631.614.858	16.356.734.245
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	60.640.347	2.634.493.668
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.583.598.859	389.852.060.730
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		17.711.785.125	3.445.385.125
1.	Phải thu dài hạn khác	216		17.711.785.125	3.445.385.125
II.	Tài sản cố định	220		227.976.406.563	262.987.060.581
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	181.806.689.220	215.135.758.025
-	Nguyên giá	222		1.111.290.233.332	1.097.190.416.847
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(929.483.544.112)	(882.054.658.822)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	46.169.717.343	47.851.302.556
-	Nguyên giá	228		63.211.663.876	63.211.663.876
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.041.946.533)	(15.360.361.320)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		6.222.246.117	1.906.111.518
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.222.246.117	1.906.111.518
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		119.673.161.054	121.513.503.506
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	119.673.161.054	121.513.503.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		3.574.790.891.188	3.768.226.596.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.099.305.966.737	2.290.693.160.056
I. Nợ ngắn hạn	310		2.099.217.966.737	2.290.605.160.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.011.761.246.037	2.012.337.054.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	52.933.603.972	97.157.044.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.371.957.644	12.361.172.897
4. Phải trả người lao động	314		25.457.835.610	15.805.152.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	823.926.981.248	13.211.967.279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	143.795.826.362	138.205.269.217
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	30.476.988.514	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.493.527.350	1.527.497.976
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.475.484.924.451	1.477.533.436.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.475.484.924.451	1.477.533.436.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	989.982.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	989.982.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.206.874.258	180.456.359.746
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.151.890.193	306.950.916.409
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.800.612.226	72.834.154.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		156.351.277.967	234.116.761.670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.574.790.891.188	3.768.226.596.211

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026


 Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu


 Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng




 Đỗ Phạm Hồng Minh
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.828.581.530.975	2.839.797.692.254	11.452.602.860.153	10.937.645.849.520
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.828.581.530.975	2.839.797.692.254	11.452.602.860.153	10.937.645.849.520
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	2.709.102.735.982	2.735.670.592.422	10.784.806.084.069	10.169.523.454.592
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.478.794.993	104.127.099.832	667.796.776.084	768.122.394.928
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.179.851.394	8.595.002.708	42.836.563.966	31.054.795.044
7.	Chi phí tài chính	22		383.765.051	732.892.920	1.694.749.580	3.237.679.620
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		383.765.051	-	462.545.060	-
8.	Chi phí bán hàng	25	25	71.098.477.244	87.791.609.305	407.690.612.184	385.534.237.953
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.603.359.368	26.397.216.672	91.270.487.393	96.010.706.132
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.573.044.724	(2.199.616.357)	209.977.490.893	314.394.566.267
11.	Thu nhập khác	31		2.777.778	19.413.055	5.152.593	19.413.055
12.	Chi phí khác	32		35.966.056	24.864.528	162.855.580	1.502.883.771
13.	Lợi nhuận khác	40		(33.188.278)	(5.451.473)	(157.702.987)	(1.483.470.716)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.539.856.446	(2.205.067.830)	209.819.787.906	312.911.095.551
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.728.631.979	-	41.468.509.939	63.742.713.846
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.811.224.467	(2.205.067.830)	168.351.277.967	249.168.381.705
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	-	-	1.579	2.265

Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Đỗ Phạm Hồng Minh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1		2	3	4
Đơn vị: VND				
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	209.819.787.906	312.911.095.551
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	49.110.470.503	55.471.302.246
-	Các khoản dự phòng	03	13.324.575.207	10.626.642.883
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.836.563.966)	(29.709.281.530)
-	Chi phí lãi vay	06	462.545.060	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	229.880.814.710	349.299.759.150
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.638.983.207	41.929.692.577
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.400.672.389)	(1.913.474.273)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(241.697.930.180)	334.120.830.054
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.296.075.467	4.318.105.782
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(452.942.986)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.950.877.044)	(81.439.265.133)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.023.521.793)	(24.113.746.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(48.710.071.008)	622.201.901.481
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.989.739.084)	(28.925.022.628)
3.	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(1.030.226.824.864)	(860.266.592.391)
4.	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	24	900.000.000.000	630.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.253.591.391	35.217.866.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(99.962.972.557)	(223.973.748.588)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	30.476.988.514	-
2.	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(148.495.966.500)	(148.495.966.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(118.018.977.986)	(148.495.966.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(266.692.021.551)	249.732.186.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	1.384.904.766.353	1.135.172.579.960
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	1.118.212.744.802	1.384.904.766.353

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng



Đỗ Phạm Hồng Minh
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	427.379.494	141.196.634
Tiền gửi ngân hàng	54.785.365.308	118.913.569.719
Tiền đang chuyển	-	75.850.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.063.000.000.000	1.190.000.000.000
	1.118.212.744.802	1.384.904.766.353

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,5% đến 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	149.602.150.918	376.486.837.098
Công ty TNHH Công nghiệp Kinh NSG Việt Nam	68.087.121.034	73.550.154.806
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	75.879.111.305	36.185.791.694
Chi nhánh công ty TNHH Thủy tinh Malaya - Việt Nam	34.825.406.111	16.313.009.871
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	11.547.740.451	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	29.332.880.798	-
Các khách hàng khác	202.428.654.478	132.351.296.324
	571.703.065.095	634.887.089.793

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Shaan Xi BSBSucceed Import And Export CO., LTD.	30.476.988.514	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí Xuân Sơn	-	2.166.885.022
Khách hàng khác	722.683.347	82.213.950
	31.199.671.861	2.249.098.972

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	583.648.996.471	493.552.624.923
Tiền thuế GTGT tạm trích nộp	901.526.841	55.968.574.875
Phải thu tiền lãi dự thu	12.139.657.189	6.783.509.478
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	23.854.272.252
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	566.203.190
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.050.160.000	30.000.000
Các khoản phải thu khác	520.267.050	8.295.408.948
	603.131.215.582	593.921.201.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Gôm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên 3 năm	4.870.608.031	-	Trên 3 năm
Nhà máy luyện phối Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	15.028.293.965	-	Trên 3 năm	15.028.293.965	4.508.488.189	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Asaki Việt Nam	236.123.691	118.061.845	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	356.123.691	249.286.584	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	17.609.724.558	8.804.862.279	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.609.724.558	17.609.724.558	Dưới 6 tháng
	49.041.047.441	8.922.924.124		49.161.047.441	22.367.499.331	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.872.986.223	-	11.674.056.401	-
Công cụ, dụng cụ	43.468.905.053	-	36.319.183.936	-
Hàng hoá	686.751.787	-	634.730.337	-
Cộng	55.028.643.063	-	48.627.970.674	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	80.939.075	110.312.604
Chi phí bảo hiểm	2.380.857.117	2.532.204.525
Chi phí biển quảng cáo	168.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	735.949.578	1.178.961.656
	3.365.745.770	3.821.478.785
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.308.645.458	2.771.755.206
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	75.625.897.535	78.104.729.329
Chi phí biển quảng cáo	10.786.044.712	9.004.748.760
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.952.573.349	31.632.270.211
	119.673.161.054	121.513.503.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	162.221.590.857	883.267.971.084	9.577.648.571	35.086.758.872	7.036.447.463	1.097.190.416.847
Mua sắm mới	376.794.000	12.548.815.026		1.174.207.459		14.099.816.485
Tại ngày 31/12/2025	162.598.384.857	895.816.786.110	9.577.648.571	36.260.966.331	7.036.447.463	1.111.290.233.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	68.372.280.331	776.935.271.039	4.442.032.559	28.079.971.249	4.225.103.644	882.054.658.822
Trích khấu hao trong kỳ	11.476.606.322	29.859.704.803	996.921.804	3.988.899.285	1.106.753.076	47.428.885.290
Tại ngày 31/12/2025	79.848.886.653	806.794.975.842	5.438.954.363	32.068.870.534	5.331.856.720	929.483.544.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	93.849.310.526	106.332.700.045	5.135.616.012	7.006.787.623	2.811.343.819	215.135.758.025
Tại ngày 31/12/2025	82.749.498.204	89.021.810.268	4.138.694.208	4.192.095.797	1.704.590.743	181.806.689.220

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 651.130.700.306 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
Tại ngày 31/12/2025	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	-	15.360.361.320	15.360.361.320
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.681.585.213	1.681.585.213
Tại ngày 31/12/2025	-	17.041.946.533	17.041.946.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	45.545.065.586	2.306.236.970	47.851.302.556
Tại ngày 31/12/2025	45.545.065.586	624.651.757	46.169.717.343

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.238.394.418 đồng.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Tuyến ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam	654.693.052	654.693.052
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Sửa chữa Nhà văn phòng tại trạm LGDS Hiệp Phước	167.800.000	-
Phương án bảo vệ đường ống dẫn dự án 25B mở rộng	2.249.742.419	-
Tuyến ống và trạm cấp khí nhà máy Kamhing	1.263.092.180	-
Khác	986.009.375	350.509.375
	6.222.246.117	1.906.111.518

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	817.340.364.747	1.725.541.484.068
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	130.898.389.805	271.505.405.485
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	27.497.464.890	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh Meta	10.368.000.000	-
Các đối tượng khác	25.657.026.595	15.290.165.292
	1.011.761.246.037	2.012.337.054.845

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	13.281.076.187	28.659.922.678
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	7.811.008.288	10.226.633.203
Công ty Cổ phần gốm sứ Long Hầu	6.745.067.208	7.118.984.074
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	6.987.638.391	10.055.849.296
Các khách hàng khác	18.108.813.898	41.095.655.741
	52.933.603.972	97.157.044.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2025
a) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16.356.734.245	1.781.727.213.792	-	1.785.452.333.179	12.631.614.858
Thuế GTGT nộp thừa	2.634.493.668	60.640.347	-	2.634.493.668	60.640.347
Cộng	18.991.227.913	1.781.787.854.139	-	1.788.086.826.847	12.692.255.205
b) Các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	8.756.198.364	1.828.067.064.136	48.701.209.401	1.788.086.826.847	35.226.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.468.509.939	33.950.877.044	-	7.517.632.895
Thuế thu nhập cá nhân	3.604.974.533	8.527.576.829	10.313.452.865	-	1.819.098.497
Các loại thuế khác	-	301.135.759	301.135.759	-	-
Cộng	12.361.172.897	1.878.364.286.663	93.266.675.069	1.788.086.826.847	9.371.957.644

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Tuyển ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam	-	7.730.911.444
Trích trước chi phí mua khí	821.044.459.969	-
Chi phí phải trả khác	1.426.935.064	4.025.469.620
	823.926.981.248	13.211.967.279

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.164.157.913	137.576.123.082
Phải trả ngắn hạn khác	631.668.449	629.146.135
	143.795.826.362	138.205.269.217

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

20.1 Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202500322, ngày 28/8/2025:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 15.286.923.600 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/08/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/08/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: 5,7%/năm;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 15.286.923.600 VND.

20.2 Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 ngày 28/8/2025 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202500398, ngày 24/10/2025:

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 15.190.064.914 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/08/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/08/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: 5,8%/năm;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 15.190.064.914 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chínhCho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2025 đến ngày 31/12/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	57.765.019.410	252.907.886.267	1.401.519.059.543
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	252.907.886.267	(252.907.886.267)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	249.168.381.705	249.168.381.705
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(958.603.236)	-	(958.603.236)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.647.815.322)	(15.051.620.035)	(23.699.435.357)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	79.736.365.880	(79.736.365.880)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	(148.495.966.500)
Số dư tại ngày 01/01/2025	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	72.834.154.739	234.116.761.670	1.477.533.436.155
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	234.116.761.670	(234.116.761.670)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	168.351.277.967	168.351.277.967
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(914.272.004)	-	(914.272.004)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.989.551.167)	(12.000.000.000)	(20.989.551.167)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	74.750.514.512	(74.750.514.512)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	(148.495.966.500)
Số dư tại ngày 31/12/2025	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	255.206.874.258	73.800.612.226	156.351.277.967	1.475.484.924.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Cơ cấu vốn Tại ngày 31/12/2025		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	499.950.000.000	50,50%	499.950.000.000	50,50%
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	247.497.320.000	25,00%	247.497.320.000	25,00%
Saibu Gas Holdings Co., Ltd	207.897.750.000	21,00%	207.897.750.000	21,00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3,50%	34.637.590.000	3,50%
	989.982.660.000	100%	989.982.660.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/10/2025</u> <u>đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/10/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.828.581.530.975	2.839.797.692.254
	<u>2.828.581.530.975</u>	<u>2.839.797.692.254</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/10/2025</u> <u>đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/10/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>
Giá vốn hàng bán	2.709.102.735.982	2.735.670.592.422
	<u>2.709.102.735.982</u>	<u>2.735.670.592.422</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/10/2025</u> <u>đến 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/10/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	(3.091.680.882)	5.730.324.613
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.098.303.887	1.780.843.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.421.904.250	12.584.346.013
Chi phí thuê tài sản cố định	15.645.055.005	15.842.269.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	48.024.894.984	51.853.824.976
	<u>71.098.477.244</u>	<u>87.791.609.305</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.933.106.120	3.857.684.670
Chi phí dụng cụ đồ dùng	672.383.902	435.042.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	822.609.837	1.140.912.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	18.175.259.509	20.963.576.910
	<u>21.603.359.368</u>	<u>26.397.216.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí mua khí	10.784.806.084.069	10.169.523.454.592
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	10.356.169.802	10.460.079.880
Chi phí nhân công	133.589.855.314	130.868.196.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.110.470.503	55.471.302.246
Chi phí thuê tài sản cố định	62.739.945.495	63.143.583.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	243.164.658.463	221.601.782.018
	11.283.767.183.646	10.651.068.398.677

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.539.856.446	(2.205.067.830)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	48.308.030	60.189.120
- Chi phí khác	48.308.030	60.189.120
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	37.588.164.476	(2.144.878.710)
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	37.588.164.476	(2.144.878.710)
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.517.632.895	-
Điều chỉnh khác	210.999.084	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.728.631.979	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	168.351.277.967	249.168.381.705
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(12.000.000.000)	(24.041.171.202)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(914.272.004)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	156.351.277.967	224.212.938.499
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	98.997.311	98.997.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.579	2.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
Mua hàng	10.851.485.376.587
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.305.105.247.168
- Mua khí	9.237.860.803.446
- Thuê văn phòng	6.328.140.000
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004
- Chi phí điện và khác	905.453.718
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.397.437.176.604
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	148.942.952.815
Bán hàng	3.863.656.194.656
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.236.073.230.324
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	4.169.276.269
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.623.413.688.063
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	29.683.882.655
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	119.393.398.029
Nhãn hiệu tập đoàn	3.129.110.956
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.129.110.956
Chi trả cổ tức	143.301.760.500
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	74.992.500.000
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	37.124.598.000
Saibu Gas Holdings Co., Ltd	31.184.662.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2025</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	149.602.150.918
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	149.602.150.918
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	11.547.740.451
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	29.332.880.798
Phải thu khác	309.704.769.399
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	99.742.946.765
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	209.961.822.634
Phải trả người bán	948.238.754.552
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	817.340.364.747
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	130.898.389.805
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125
Chi phí phải trả	821.044.459.969
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	699.161.627.435
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.882.832.534

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

Thuê văn phòng

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGAS/VP-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 05 ngày 25/12/2023 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2025, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng.

Ngày 30/12/2025, Công ty đã ký mới hợp đồng số 816/2025/PVGAS/VP-PVG.D/D4 với thời hạn 2 năm, thay thế cho hợp đồng số 326/2017/PVGAS-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017, phụ lục số 05 ngày 25/12/2023, thời gian thuê từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2027, diện tích thuê gồm 1.410 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

